

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.085.120.129	98.227.506.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	77.708.472.719	39.480.795.079
1. Tiền	111		11.772.472.719	5.530.795.079
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.936.000.000	33.950.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	0	35.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2		35.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.818.114.193	8.533.849.071
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			319.532.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	3.415.902.450	6.351.270.735
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	100.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6	2.402.211.743	1.863.046.176
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	4.777.929.316	3.612.456.394
1. Hàng tồn kho	141		4.874.861.679	3.719.298.065
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(96.932.363)	(106.841.671)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		780.603.901	11.350.406.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11		2.764.262.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	527.455.353	3.820.836.776
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	253.148.548	4.765.307.038
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.849.571.898	154.836.406.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		122.605.495.651	90.812.158.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	122.533.463.393	90.812.158.126
- Nguyên giá	222	VI.9	314.272.277.400	240.583.299.193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(191.738.814.007)	(149.771.141.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	72.032.258	
- Nguyên giá	228	VI.10	77.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	(4.967.742)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		397.709.509	60.678.587.748

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	397.709.509	60.678.587.748
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.846.366.738	3.345.660.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	1.846.366.738	3.287.383.629
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.12		58.277.199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		313.934.692.027	253.063.913.460
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.211.411.942	10.026.060.918
I. Nợ ngắn hạn	310		9.211.411.942	10.026.060.918
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	7.355.401.289	334.049.809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	159.131.673	668.746.916
4. Phải trả người lao động	314	VI.16	801.250.632	6.121.422.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	65.000.000	459.631.075
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	771.971	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	88.224.513	1.641.137.907
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20	741.631.864	801.072.752

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		304.723.280.085	243.037.852.542
I. Vốn chủ sở hữu	410		304.723.280.085	243.037.852.542
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.21	127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.880.000.000	127.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.21	77.852.238.928	77.852.238.928
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.21	98.991.041.157	37.305.613.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.21	29.589.857.183	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.21	69.401.183.974	37.305.613.614
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		313.934.692.027	253.063.913.460

Tây Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019
Công Ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Người lập biểu


Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng


Cao Lữ Phi Hùng

Giám Đốc




Trần Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Dạng đầy đủ)
Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	14.023.396.362	16.667.178.185	171.314.107.570	156.319.548.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.023.396.362	16.667.178.185	171.314.107.570	156.319.548.175
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	18.913.338.389	6.476.119.886	62.551.554.392	26.738.035.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(4.889.942.027)	10.191.058.299	108.762.553.178	129.581.512.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	3.625.985.876	1.878.918.969	8.440.918.473	8.221.257.928
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	(417.944.249)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.9	1.944.724.954	4.856.001.106	16.981.731.644	26.336.281.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.10	3.136.082.551	4.126.619.517	14.042.232.658	17.536.275.215
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		(6.344.763.656)	3.087.356.645	86.179.507.349	94.348.158.026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
$((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))$						
11. Thu nhập khác	31	VII.7	121.571.477	92.616.635	1.298.824.651	462.254.535
12. Chi phí khác	32	VII.8	449.531.780	(238.160.001)	449.531.780	866.233.451
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(327.960.303)	330.776.636	849.292.871	(403.978.916)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.672.723.959)	3.418.133.281	87.028.800.220	93.944.179.110
$(50 = 30 + 40)$						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.4	(1.229.618.436)	640.424.056	17.409.139.047	19.082.408.376
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		58.277.199	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.443.105.523)	2.777.709.225	69.561.383.974	74.861.770.734
$(60 = 50 - 51 - 52)$						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-426	217	5.440	5.644
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-426	217	5.440	5.644

Tây Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Người lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu

Cao Lữ Phi Hùng



Trần Trung Kiên

Lâm Thị Ngọc Châu

Cao Lữ Phi Hùng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		188.563.518.250	173.485.854.430
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(41.331.383.758)	(37.895.957.674)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.930.540.719)	(15.065.136.597)
4	Tiền lãi vay đã trả	04			(12.054.795)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.900.000.000)	(23.689.912.972)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.456.248.524	294.388.358.410
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.453.726.926)	(380.198.892.117)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.404.115.371	11.012.258.685
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(9.035.485.219)	(204.754.756)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		1.412.826.852	103.636.364
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.607.200.000)	(531.950.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			584.958.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.903.820.636	4.027.753.832
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97.326.037.731)	56.934.635.440
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
	ngiệp đã phát hành				
3	Tiền thu từ đi vay	33			16.000.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			(16.000.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.836.400.000)	(69.694.984.200)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(3.836.400.000)	(69.694.984.200)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6.241.677.640	(1.748.090.075)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.530.795.079	7.278.885.154
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VI.1	11.772.472.719	5.530.795.079

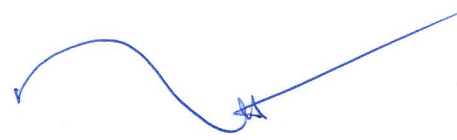
Tây ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREENÚI BÀ TÂY NINH

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc


Lâm Thị Ngọc Châu


Cao Lữ Phi Hùng


Trần Trung Kiên

Mẫu số B09a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **QUÍ IV NĂM 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp là Công ty cổ phần , vốn điều lệ Công ty là 127.880.000.000 VND được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.
- Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM theo giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 5 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 5 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2016, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 22/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực

kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Loại TSCĐ

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc:

5 -> 15

Phương tiện vận tải:

3->10

Máy móc thiết bị:

7 -> 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý:

3 -> 05

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dở dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
1.1 Tiền		11.772.472.719	5.530.795.079
Tiền mặt tại quỹ		2.469.002.000	466.028.000
Tiền gửi ngân hàng		9.303.470.719	5.064.767.079
Ngân hàng Công thương Hòa Thành		7.268.399.255	1.813.335.154
Ngân hàng Công thương Tây Ninh		106.440.752	41.243.135
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tây Ninh		1.236.396.798	1.149.066
Ngân hàng Phát triển Tây Ninh		82.668.864	1.483.276
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Tây Ninh		-	1.935.171
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn V. Nam CN Tân Hưng		-	55.018.720
Ngân hàng TMCP Bản Việt Tây Ninh		-	31.235.106
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		247.285.249	882.925.043
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Tây Ninh		155.921.965	71.746.317
Ngân hàng TMCP Quân Đội Tây Ninh			696.825
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh		74.016.888	1.389.830
Ngân hàng TMCP Á Châu -CN Tây Ninh		106.758.282	2.147.226.087
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Tây Ninh			14.579.471
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh		25.582.666	803.878
1.2 Các khoản tương đương tiền		65.936.000.000	33.950.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh		7.500.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN T.N		4.000.000.000	2.350.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn V. Nam CN Tân Hưng			11.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát Triển Nông Thôn CN TN			
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh		4.400.000.000	6.100.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu CN Tây Ninh		5.600.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Tây Ninh		5.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Hòa Thành		38.436.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư & phát triển Tây Ninh			-
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh			
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt CN Tây Ninh			3.600.000.000
Tổng cộng		77.708.472.719	39.480.795.079

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh			9.100.000.000	9.100.000.000
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh			-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh			1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh			2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM -CNTây Ninh			600.000.000	600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp &PTNT-CNKV Tân Hưng Tây Ninh			500.000.000	500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh			650.000.000	650.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu -CNTây Ninh			16.400.000.000	16.400.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt -CNTây Ninh			5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	-	-	35.250.000.000	35.250.000.000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh			319.532.160	
Tổng cộng		-	319.532.160	-

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Josef Wiegand GMBH & Co.KG (Tạm ứng hợp đồng mua thiết bị xe trượt)			4.701.452.558	
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư xây dựng Phát Thành Công (Tạm ứng hợp đồng cải tạo nhà WC, sơn hàng rào HT xe trượt)			602.886.050	
DOPPELMAYR Seilbahnen GmbH			933.966.508	

(Tạm ứng hợp đồng thuê chuyên gia)

Công Ty Cổ Phần TIS 391.750.000

(Tạm ứng hợp đồng mua vật tư lắp đặt Hệ thống kiểm soát vé)

Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Và Hạ Tầng

Kỹ Thuật Côn Sơn 3.024.152.450

(Tạm ứng hợp đồng cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)

Các đối tượng còn lại khác

Tổng cộng 3.415.902.450 - 6.351.270.735 -

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

Giá trị Dự phòng Giá trị Dự phòng

Công Ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức

100.000.000.000

100.000.000.000 - - -

6 Phải thu ngắn hạn khác

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

Giá trị Dự phòng Giá trị Dự phòng

Lãi dự thu tiền cho vay, gửi có kỳ hạn

2.193.700.405

785.402.568

Tiền thuế TNCN phải thu

143.761.338

439.281.396

Tiền tạm ứng của CB.CNV

23.000.000

Phải thu khác

41.750.000

Chờ nguồn kế chuyển quỹ phúc lợi

638.362.212

2.402.211.743 -

1.863.046.176 -

7 Hàng tồn kho

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

VND

VND

Giá gốc Dự phòng Giá gốc Dự phòng

Nguyên liệu, vật liệu

4.874.861.679

(96.932.363)

3.719.298.065

(106.841.671)

Tổng cộng

4.874.861.679

(96.932.363)

3.719.298.065

(106.841.671)

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình nâng cấp hệ thống máng trượt		60.678.587.748
Công trình Hệ thống kiểm soát vé	397.709.509	
Tổng cộng	397.709.509	60.678.587.748

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
9.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/10/2018	70.530.849.871	228.758.076.323	3.471.285.339	6.991.479.141	1.734.727.569	311.486.418.243
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)		2.785.859.157				2.785.859.157
- Chuyển sang bất động sản đư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác(Phân loại lại)						-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)						-
- Số dư ngày 31/12/2018	70.530.849.871	231.543.935.480	3.471.285.339	6.991.479.141	1.734.727.569	314.272.277.400
9.2 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/10/2018	41.449.384.390	131.380.472.972	2.417.736.505	4.258.500.095	1.302.409.446	180.808.503.408
- Khấu hao trong kỳ	1.390.830.113	9.182.108.574	97.583.256	226.533.416	33.255.240	10.930.310.599
- Tăng khác(Do điều chỉnh)						-
- Chuyển sang bất động sản đư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác(Do điều chỉnh)						-
- Số dư ngày 31/12/2018	42.840.214.503	140.562.581.546	2.515.319.761	4.485.033.511	1.335.664.686	191.738.814.007
9.3 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/10/2018	29.081.465.481	97.377.603.351	1.053.548.834	2.732.979.046	432.318.123	130.677.914.835
- Tại ngày 31/12/2018	27.690.635.368	90.981.353.934	955.965.578	2.506.445.630	399.062.883	122.533.463.393

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
10.1 Nguyên giá TSCĐ		
- Số dư ngày 01/10/2018	-	-
- Mua trong kỳ	77.000.000	77.000.000
- Số dư ngày 31/12/2018	77.000.000	77.000.000
10.2 Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/10/2018	-	-
- Khấu hao trong kỳ	4.967.742	4.967.742
- Số dư ngày 31/12/2018	4.967.742	4.967.742
10.3 Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/10/2018	-	-
- Tại ngày 31/12/2018	72.032.258	72.032.258
11 Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	-	2.764.262.400
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng		479.387.444
Chi phí in lịch		39.963.636
Chi phí hội xuân 2018		283.995.359
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CBCNV Công ty		1.960.915.961
11.2 Chi phí trả trước dài hạn	1.846.366.738	3.287.383.629
Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 3 Bàu Nặng)	7.333.316	18.333.320
Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 4 Đại Đồng)	16.250.000	31.250.000
Giá trị công cụ năm 2018	695.426.867	-
Giá trị công cụ năm 2016		254.135.112
Giá trị công cụ năm 2017	54.743.384	553.798.916
Công cụ điều chỉnh từ tài sản	36.453.659	72.907.319
Chi phí sửa chữa công chào cáp treo		42.159.769

Phí thay cáp tuyến cáp treo Trung Quốc	363.308.995	908.272.495
Chi phí sửa chữa nhà bán vé		49.921.684
Chi phí sửa chữa nhà WC ga trên cáp-máng		166.435.797
Phí tần số vô tuyến điện		1.600.004
Chi phí tích cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	445.402.865	712.644.581
Chi phí chẻ đá và khắc chữ ga hạ giá		45.000.000
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga cáp mới	99.147.928	184.131.868
Chi phí thi công sân vườn khu văn phòng	68.647.011	127.487.319
Phí gia công lắp đặt cột thu sét, đóng tiếp địa	59.652.713	119.305.445
Tổng cộng	1.846.366.738	6.051.646.029

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		58.277.199
Tổng cộng	-	58.277.199

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	TRONG KỲ				31/12/2018	
	01/10/2018					
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỢP	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỢP
Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.212.187.839	706.464.884	1.918.652.723	-	
Thuế xuất nhập khẩu	26.337.981	-	2.785.859.157	2.785.859.157	26.337.981	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.902.807.869	(1.229.618.436)	7.900.000.000	226.810.567	
Thuế thu nhập cá nhân		4.347.784	47.844.727	35.195.260		16.997.251
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-			-	
Thuế nhà thầu		-			-	
Thuế môn bài		-			-	
Thuế bảo vệ môi trường		-			-	
Phí dịch vụ môi trường rừng		270.777.818	142.134.422	270.777.818	-	142.134.422
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.337.981	10.390.121.310	2.452.684.754	12.910.484.958	253.148.548	159.131.673

14 Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	527.455.353	3.820.836.776
Tổng cộng	527.455.353	3.820.836.776

15 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh <i>(Hợp đồng trang trí, cài tạo cảnh quan)</i>	4.918.434.190	4.918.434.190		
Tiệm điện sắt Chí Khường			118.622.000	118.622.000
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tây Nam	5.308.380	5.308.380	6.039.809	6.039.809
Công ty CP tư vấn xây dựng & đầu tư phát triển kiến trúc đô thị			86.027.000	86.027.000
Công ty CP xây dựng & phát triển đô thị Tây Ninh			10.609.000	10.609.000
Công ty TNHH MTV môi trường đô thị TP.HCM			7.700.000	7.700.000
Công ty TNHH Hoàn thiện Mỹ Tây Ninh			60.660.600	60.660.600
Công ty kiểm toán FAC			36.801.000	36.801.000
Cty TNHH Công Viên Châu Á <i>(Hợp đồng mua công kiểm soát vé)</i>	404.104.760	404.104.760		
Cty TNHH Cung Ứng Hàng Hóa Đầu Tư Miền Đất Mặt Trời <i>(Hợp đồng mua vật tư cáp treo, xe trượt)</i>	2.010.553.959	2.010.553.959		
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Cáp Treo Bà Nà <i>(Hợp đồng mua công kiểm soát vé)</i>	17.000.000	17.000.000		
Các đối tượng còn lại khác			7.590.400	7.590.400
Tổng cộng	7.355.401.289	7.355.401.289	334.049.809	334.049.809

16 Phải trả người lao động

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	801.250.632	6.121.422.459
Tổng cộng	801.250.632	6.121.422.459

17 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	-	167.772.923
Trích trước chi phí thuê chuyên gia tểch cấp	-	291.358.152
Trích chi phí điện thoại của Trường BKS chuyên trách	-	500.000
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2018	65.000.000	
	65.000.000	459.631.075
18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công Ty TNHH Điện tử SUYANG (Doanh thu quảng cáo)	771.971	
Tổng cộng	771.971	-
19 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh (Tiền vé xe điện)		1.012.405.000
Công ty TNHH DV-KT Ngân Anh (Tiền bảo hành)		2.549.250
Công ty TNHH Kim Sơn (Tiền bảo hành, bảo lãnh hợp đồng)		35.000.000
Công ty TNHH CN Thông Minh Toàn cầu (Tiền bảo hành)		14.252.250
Công ty TNHH MTV DX TELEVISION (Tiền bảo hành)		26.350.137
Công ty TNHH Quảng cáo trẻ V&T (Tiền bảo hành)	45.532.030	45.532.030
Công ty TNHH MTV Nam Trạng (Tiền bảo hành)		51.500.000
Công ty TNHH Tân Ngọc Lực (Tiền bảo hành)		433.549.240
Công ty TNHH Tây Phố (Tiền bảo hành)	4.140.000	-
Tiền đặt cọc, bảo lãnh thực hiện hợp đồng		20.000.000
Tiền ăn ca CB.CNV	1.432.483	-
Tiền vé cấp treo chờ xử lý	37.120.000	-
Tổng cộng	88.224.513	1.641.137.907
20 Chi tiết các quỹ khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	140.675.571	507.165.500

Quỹ phúc lợi	361.308.841	-
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	239.647.452	293.907.252
Tổng cộng	741.631.864	801.072.752

21 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 30/09/2018	127.880.000.000	104.434.146.680	77.852.238.928	310.166.385.608
- Tăng vốn trong kỳ này				0
- Lãi trong kỳ này		(5.443.105.523)		(5.443.105.523)
- Tăng khác				0
- Giảm trong kỳ này				0
- Lỗ trong kỳ này				0
- Giảm khác				0
Số dư ngày 31/12/2018	127.880.000.000	98.991.041.157	77.852.238.928	304.723.280.085

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của các công ty	65.220.800.000	65.220.800.000
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	65.220.800.000
Vốn góp của các đối tượng khác	62.659.200.000	62.659.200.000
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	12.000.000.000
Tập Đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	8.459.600.000
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	42.199.600.000
Tổng cộng	127.880.000.000	127.880.000.000

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
--	-------------------	-------------------

22 **Cổ phiếu phổ thông**

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
-----------------------------------	------------	------------

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÍ IV/2018	QUÍ IV/2017
	VND	VND
Doanh thu cáp treo-máng trượt	13.809.286.365	16.242.350.006
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	105.519.091	42.827.271
Doanh thu xe điện		275.345.455
Doanh thu quảng cáo	55.681.818	63.977.271
Doanh thu cho thuê mặt bằng	52.909.088	34.090.909
Doanh thu khác	-	8.587.273
Tổng cộng	14.023.396.362	16.667.178.185

2. Giá vốn hàng bán

	QUÍ IV/2018	QUÍ IV/2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyên	18.766.881.960	6.434.678.348
Giá vốn hoạt động quảng cáo	75.098.003	24.858.706
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	71.358.426	13.246.202
Giá vốn hoạt động khác		3.336.630
Tổng cộng	18.913.338.389	6.476.119.886

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÍ IV/2018	QUÍ IV/2017
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	3.625.985.876	1.878.918.969
Tổng cộng	3.625.985.876	1.878.918.969

4. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	QUÍ IV/2018 VND	QUÍ IV/2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	(6.672.723.959)	3.418.133.281
Các khoản điều chỉnh tăng	524.631.780	86.240.000
Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca		71.740.000
Chi phí chốt danh sách chi cổ tức	10.000.000	10.000.000
Chi phí tiếp khách		4.500.000
Chi phí thù lao HĐQT (Không chuyên trách)	65.100.000	
Chi phí nộp phạt thuế	449.531.780	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	302.253.001
Chi phí CT cấp treo lên đỉnh ngưng thực hiện		239.660.001
Chi phí diễn tập cứu hộ		62.593.000
Thu nhập chịu thuế	(6.148.092.179)	3.202.120.280
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.229.618.436)	640.424.056

7. Thu nhập khác

	QUÍ IV/2018 VND	QUÍ IV/2017 VND
Tiền điện các hộ kinh doanh	104.206.508	78.979.236
Tiền nước các hộ kinh doanh	11.181.837	7.454.546
Thanh lý vật tư, tài sản		
Tiền hợp đồng vườn cây	6.181.819	6.181.819
Thu khác	1.313	1.034
Tổng cộng	121.571.477	92.616.635

8. Chi phí khác

	QUÍ IV/2018 VND	QUÍ IV/2017 VND
Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ		1.500.000
Chi phí ngưng XD CB cấp treo lên đỉnh		(239.660.001)
Chi phí nộp phạt thuế	449.531.780	
Tổng cộng	449.531.780	(238.160.001)

9. Chi phí bán hàng

	QUÍ IV/2018 VND	QUÍ IV/2017 VND
Chi phí nhân viên	312.590.764	3.718.476.172
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	180.000	48.973.347
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	97.023.251	134.971.543
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.491.200	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.186.097	389.599.398
Chi phí bằng tiền khác	846.253.642	563.980.646
Tổng cộng	1.944.724.954	4.856.001.106

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÍ IV/2018 VND	QUÍ IV/2017 VND
Chi phí nhân viên	1.974.802.991	2.136.756.420
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		9.104.650
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	110.034.869	81.900.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	183.349.839	
Thuế, phí và lệ phí	404.617.250	786.712.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.300.805	60.958.146
Chi phí bằng tiền khác	344.976.797	1.051.187.054
Tổng cộng	3.136.082.551	4.126.619.517

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với công ty	QUÍ IV/2018 VND	QUÍ IV/2017 VND
1. Doanh thu			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	121.549.588	290.483.782
2. Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	5.522.089.763	2.550.000
3. Cổ tức tạm chia			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		

3. Số dư các bên liên quan

Quan hệ với công ty	QUÍ IV/2018 VND	QUÍ IV/2017 VND
---------------------	--------------------	--------------------

4. Phải trả nội bộ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Tiền vé xe điện + tiền điện

Tiền trang trí, cải tạo cảnh quan

Tổng cộng

Công ty mẹ

4.918.434.190

1.012.405.000

1.012.405.000

4.918.434.190

4.918.434.190

1.012.405.000

Tây Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Giám Đốc

Lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Cao Lữ Phi Hùng



Trần Trung Kiên

